Talkhao · Từ vựng HSK 1

Đầy đủ 150 từ có pinyin và nghĩa tiếng Việt · miễn phí tại talkhao.ai/vi/hsk/1/ · Nói được tiếng Trung, không chỉ nhận ra mặt chữ

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi

#	CHỮ HÁN	PINYIN	TIẾNG VIỆT
1	我	wǒ	tôi, tớ
2	我们	wǒmen	chúng tôi, chúng ta
3	你	nǐ	bạn
4	他	tā	anh ấy, ông ấy
5	她	tā	cô ấy, bà ấy, chị ấy
6	这 (这儿)	zhè (zhèr)	này (ở đây)
7	那 (那儿)	nà (nàr)	đó (ở đó)
8	哪	nǎ	nào
9	哪儿	nǎr	ở đâu
10	谁	shéi	ai
11	什么	shénme	cái gì
12	多少	duōshao	bao nhiêu
13	几	jǐ	mấy (số nhỏ)
14	怎么	zěnme	thế nào
15	怎么样	zěnmeyàng	thế nào, ra sao
16	一	yī	một
17	二	èr	hai
18	三	sān	ba
19	四	sì	bốn
20	五	wǔ	năm
21	六	liù	sáu
22	七	qī	bảy
23	八	bā	tám
24	九	jiǔ	chín
25	十	shí	mười
26	个	gè	lượng từ chung

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi

#	CHỮ HÁN	PINYIN	TIẾNG VIỆT
27	岁	suì	tuổi
28	本	běn	quyển (lượng từ cho sách)
29	些	xiē	một vài; một số
30	块	kuài	đồng (đơn vị tiền)
31	不	bù	không (phủ định động từ và tính từ)
32	没	méi	không (没有: không có / chưa)
33	很	hěn	rất
34	太	tài	quá
35	都	dōu	đều, tất cả
36	一点儿	yīdiǎnr	một chút
37	和	hé	và
38	在	zài	ở, tại
39	的	de	trợ từ sở hữu
40	了	le	trợ từ chỉ việc đã hoàn thành
41	吗	ma	trợ từ nghi vấn (... không?)
42	呢	ne	trợ từ: còn ... thì sao?
43	喂	wèi	alô (khi gọi điện thoại); này, ê (gọi ai đó)
44	家	jiā	nhà
45	学校	xuéxiào	trường học
46	饭店	fàndiàn	nhà hàng
47	商店	shāngdiàn	cửa hàng
48	医院	yīyuàn	bệnh viện
49	中国	Zhōngguó	Trung Quốc
50	北京	Běijīng	Bắc Kinh
51	上	shàng	trên (đặt sau danh từ)
52	下	xià	dưới (đặt sau danh từ)
53	前面	qiánmian	phía trước
54	后面	hòumian	phía sau
55	里	lǐ	bên trong
56	今天	jīntiān	hôm nay
57	明天	míngtiān	ngày mai

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi

#	CHỮ HÁN	PINYIN	TIẾNG VIỆT
58	昨天	zuótiān	hôm qua
59	上午	shàngwǔ	buổi sáng
60	中午	zhōngwǔ	buổi trưa
61	下午	xiàwǔ	buổi chiều
62	年	nián	năm
63	月	yuè	tháng
64	号	hào	ngày (trong tháng)
65	星期	xīngqī	tuần; thứ (星期一: thứ Hai)
66	点	diǎn	giờ
67	分钟	fēnzhōng	phút
68	现在	xiànzài	bây giờ
69	时候	shíhou	lúc, khi (什么时候: khi nào)
70	爸爸	bàba	bố, ba
71	妈妈	māma	mẹ
72	儿子	érzi	con trai
73	女儿	nǚ'ér	con gái
74	老师	lǎoshī	giáo viên
75	学生	xuésheng	học sinh
76	同学	tóngxué	bạn học
77	朋友	péngyou	bạn, bạn bè
78	医生	yīshēng	bác sĩ
79	先生	xiānsheng	ông, ngài (đặt sau họ)
80	小姐	xiǎojie	cô (cách gọi phụ nữ trẻ, đặt sau họ)
81	衣服	yīfu	quần áo
82	水	shuǐ	nước
83	菜	cài	món ăn
84	米饭	mǐfàn	cơm
85	水果	shuǐguǒ	trái cây
86	苹果	píngguǒ	quả táo
87	茶	chá	trà
88	杯子	bēizi	cốc, ly

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi

#	CHỮ HÁN	PINYIN	TIẾNG VIỆT
89	钱	qián	tiền
90	飞机	fēijī	máy bay
91	出租车	chūzūchē	taxi
92	电视	diànshì	ti vi
93	电脑	diànnǎo	máy tính
94	电影	diànyǐng	phim
95	天气	tiānqì	thời tiết
96	猫	māo	mèo
97	狗	gǒu	chó
98	东西	dōngxi	đồ, đồ vật
99	人	rén	người
100	名字	míngzi	tên
101	书	shū	sách
102	汉语	Hànyǔ	tiếng Hán, tiếng Trung
103	字	zì	chữ
104	桌子	zhuōzi	cái bàn
105	椅子	yǐzi	cái ghế
106	谢谢	xièxie	cảm ơn
107	不客气	búkèqi	không có gì; đừng khách sáo
108	再见	zàijiàn	tạm biệt
109	请	qǐng	mời; xin vui lòng
110	对不起	duìbuqǐ	xin lỗi
111	没关系	méiguānxi	không sao
112	是	shì	là
113	有	yǒu	có
114	看	kàn	nhìn; xem, đọc
115	听	tīng	nghe
116	说	shuō	nói
117	读	dú	đọc
118	写	xiě	viết
119	看见	kànjiàn	nhìn thấy

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi

#	CHỮ HÁN	PINYIN	TIẾNG VIỆT
120	叫	jiào	tên là (我叫...: tôi tên là...)
121	来	lái	đến
122	回	huí	quay về
123	去	qù	đi
124	吃	chī	ăn
125	喝	hē	uống
126	睡觉	shuìjiào	ngủ
127	打电话	dǎ diànhuà	gọi điện thoại
128	做	zuò	làm
129	买	mǎi	mua
130	开	kāi	mở; bật; lái (xe)
131	坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
132	住	zhù	ở, sống
133	学习	xuéxí	học, học tập
134	工作	gōngzuò	làm việc; công việc
135	下雨	xiàyǔ	(trời) mưa
136	爱	ài	yêu
137	喜欢	xǐhuan	thích
138	想	xiǎng	muốn
139	认识	rènshi	biết (một người), quen
140	会	huì	biết (làm gì), có thể
141	能	néng	có thể, có khả năng
142	好	hǎo	tốt
143	大	dà	to
144	小	xiǎo	nhỏ
145	多	duō	nhiều, lắm
146	少	shǎo	ít, thiếu
147	冷	lěng	lạnh
148	热	rè	nóng
149	高兴	gāoxìng	vui, vui mừng
150	漂亮	piàoliang	đẹp

Luyện các từ này: talkhao.ai/game?set=1&lang=vi · Bài 1, miễn phí: talkhao.ai/learn/hsk1/hello-how-are-you?lang=vi